

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

**Về việc niêm yết thông báo công khai thực hiện dự toán thu - chi Ngân sách Nhà nước quý I năm 2025 của Trường TH&THCS Nam Sơn**

**Thời gian:** 15 giờ 30 phút, ngày 15 tháng 04 năm 2025

**Địa điểm:** Trường TH&THCS Nam Sơn.

**Thành phần:**

1. Ông Nguyễn Văn Chung - Hiệu trưởng;
2. Ông Đoàn Danh Ba- PHT phụ trách cấp THCS; Chủ tịch công đoàn trường;
3. Ông Hoàng Văn Sinh- PHT phụ trách cấp Tiểu học;
4. Bà Hoàng Thị Thu – Kế toán, tổ trưởng tổ văn phòng.
5. Bà Hoàng Thị Hiền - Thư ký hội đồng trường;

**Nội dung:**

Tiến hành niêm yết tại bảng niêm yết ba công khai của Trường TH&THCS Nam Sơn và ghi biên bản về việc niêm yết công khai:

1. Thông báo công khai thực hiện thu – chi ngân sách nhà nước quý I năm 2025.

*(Chi tiết: Số liệu kèm theo Phụ biểu F01-01/BCQT)*

2. Thời gian niêm yết ít nhất là 90 ngày, kể từ ngày niêm yết 15/04/2025.

Bộ phận văn phòng tiếp thu ý kiến phản ánh của cán bộ, viên chức trong đơn vị theo đúng quy định kể từ ngày niêm yết 15/04/2025.

Biên bản kết thúc vào lúc 16 giờ 45 phút cùng ngày.

**THƯ KÝ**



**Hoàng Thị Hiền**

**ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN**



**Đoàn Danh Ba**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Chung**

Số: 115/TB-TH&THCSNS

Nam Sơn, ngày 15 tháng 04 năm 2025

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2025 của Trường TH&THCS Nam Sơn**

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện công khai tài chính ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 7666/QĐ - UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Chẽ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ hồ sơ dự toán thu – chi NSN năm 2025, kết quả thực hiện chi NSNN Quý I/2025 của Trường TH&THCS Nam Sơn;

Đơn vị công bố công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:

**1. Về số thu, phí, lệ phí:**

**1. Về số thu, phí, lệ phí:**

1.1. Số học phí năm 2024 chuyển sang năm 2025: **121.276.697đ**

**1.2. Thu, chi quý I/2025:**

+ Thu học phí quý I/2025: 0đ



- Chi KP học phí quý I/2025: 74.708.860 đ

- Số tiền tồn trong quý I/2025: 46.748.874 đ

=> **Tổng KP còn lại chuyển sang quý II/2025: 46.748.874 đ**

**2. Về dự toán chi ngân sách nhà nước:** Đơn vị được cấp kinh phí đảm bảo chi hoạt động từ nguồn NSNN, không phát sinh từ nguồn vốn viện trợ hay nguồn vay nợ nước ngoài, tổng dự toán chi thực hiện quý I năm 2025:

2.1. Thu ngân sách nhà nước:

Tổng NSNN giao năm 2025: **25.366.800.070** đồng, trong đó:

- Nguồn kinh phí Tự chủ: 18.098.306.000 đồng

- Nguồn kinh phí không Tự chủ: 7.268.494.070 đồng

2.2. Chi ngân sách nhà nước:

Tổng chi NSNN quý I/2025: 4.691.443.232 đồng, trong đó:

- Nguồn kinh phí Tự chủ thực hiện chi quý I năm 2025 là: **3.959.908.621**

**đồng**, trong đó:

+Chi thanh toán cá nhân: 3.912.504.706 đồng.

+Chi hoạt động, nghiệp vụ chuyên môn: 34.603.215 đồng.

+Chi mua sắm, sửa chữa tài sản: 12.193.500 đồng.

+Chi khác: 607.200 đồng.

- Nguồn kinh phí không tự chủ đã thực hiện chi quý I năm 2025 là **731.534.611** đồng, trong đó:

+Chi thanh toán cá nhân: 596.729.652 đồng.

+Chi hoạt động, nghiệp vụ chuyên môn: 134.804.959 đồng.

+Chi mua sắm, sửa chữa tài sản: 0 đồng.

+Chi khác: 0 đồng.

(Chi tiết: Số liệu kèm theo Phụ biểu F01-01/BCQT)

Hình thức công khai: Thực hiện công khai niêm yết tại cơ quan.

**Nơi nhận:**

- BGH (B/c);

- Niêm yết tại bảng công khai;

- Lưu KT.



**Nguyễn Văn Chung**

Đơn vị: Trường Tiểu học và trung học cơ sở  
Nam Sơn  
Chương: 622

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Ba Chẽ, ngày 15 tháng 4 năm 2025

## **CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**

**Quý I năm 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung                                    | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện quý I/2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|---------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                           | 3                | 4                        | 5                                   | 6                                                                       |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                  |                          |                                     |                                                                         |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 25.366.800.070   | 4.691.443.232            | 100%                                | 55,01%                                                                  |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                  | 25.366.800.070   | 4.691.443.232            | 100%                                | 55,01%                                                                  |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 25.366.800.070   | 4.691.443.232            | 100%                                | 55,01%                                                                  |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 18.098.306.000   | 3.959.908.621            | 100%                                | 62,88%                                                                  |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 7.268.494.070    | 731.534.611              | 100%                                | 12,43%                                                                  |

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Chữ ký, dấu)



**Nguyễn Văn Chung**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH**  
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| Loại | Khoản | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                                        | Tổng số              | NGUỒN NSNN           |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI | NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ |
|------|-------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------------|------------------------------------|
|      |       |             |          |                                                                     |                      | NSNN trong nước      | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                    |
| A    | B     | C           | D        | E                                                                   | 1                    | 2                    | 3        | 4                 | 5                               | 6                                  |
|      |       |             |          | <b>I. Kinh phí được giao tự chủ</b>                                 | <b>3.959.908.621</b> | <b>3.959.908.621</b> |          |                   |                                 |                                    |
|      |       | <b>6000</b> |          | <b>Tiền lương</b>                                                   | <b>1.608.042.834</b> | <b>1.608.042.834</b> |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                               | 1.608.042.834        | 1.608.042.834        |          |                   |                                 |                                    |
|      |       | <b>6050</b> |          | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> | <b>146.390.400</b>   | <b>146.390.400</b>   |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng        | 146.390.400          | 146.390.400          |          |                   |                                 |                                    |
|      |       | <b>6100</b> |          | <b>Phụ cấp lương</b>                                                | <b>1.278.275.360</b> | <b>1.278.275.360</b> |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                     | 23.517.000           | 23.517.000           |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6102     | Phụ cấp khu vực                                                     | 163.800.000          | 163.800.000          |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                       | 22.657.683           | 22.657.683           |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                               | 1.404.000            | 1.404.000            |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                 | 736.034.514          | 736.034.514          |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                       | 2.808.000            | 2.808.000            |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                | 328.054.163          | 328.054.163          |          |                   |                                 |                                    |
|      |       | <b>6250</b> |          | <b>Phúc lợi tập thể</b>                                             | <b>386.800.000</b>   | <b>386.800.000</b>   |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6299     | Chi khác                                                            | 386.800.000          | 386.800.000          |          |                   |                                 |                                    |
|      |       | <b>6300</b> |          | <b>Các khoản đóng góp</b>                                           | <b>483.402.112</b>   | <b>483.402.112</b>   |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                     | 361.222.524          | 361.222.524          |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                       | 61.689.707           | 61.689.707           |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                  | 39.926.646           | 39.926.646           |          |                   |                                 |                                    |
|      |       |             | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                | 20.563.235           | 20.563.235           |          |                   |                                 |                                    |



|  |  |             |      |                                                                                             |                    |                    |  |  |  |  |
|--|--|-------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--|--|--|--|
|  |  | <b>6400</b> |      | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                                | <b>9.594.000</b>   | <b>9.594.000</b>   |  |  |  |  |
|  |  |             | 6449 | Chi khác                                                                                    | 9.594.000          | 9.594.000          |  |  |  |  |
|  |  | <b>6600</b> |      | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                    | <b>6.103.215</b>   | <b>6.103.215</b>   |  |  |  |  |
|  |  |             | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax        | 919.215            | 919.215            |  |  |  |  |
|  |  |             | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng  | 5.184.000          | 5.184.000          |  |  |  |  |
|  |  | <b>6700</b> |      | <b>Công tác phí</b>                                                                         | <b>3.000.000</b>   | <b>3.000.000</b>   |  |  |  |  |
|  |  |             | 6704 | Khoản công tác phí                                                                          | 3.000.000          | 3.000.000          |  |  |  |  |
|  |  | <b>6750</b> |      | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                    | <b>6.000.000</b>   | <b>6.000.000</b>   |  |  |  |  |
|  |  |             | 6757 | Thuê lao động trong nước                                                                    | 6.000.000          | 6.000.000          |  |  |  |  |
|  |  | <b>6900</b> |      | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>12.193.500</b>  | <b>12.193.500</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                            | 12.193.500         | 12.193.500         |  |  |  |  |
|  |  | <b>7000</b> |      | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                          | <b>19.500.000</b>  | <b>19.500.000</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 7049 | Chi khác                                                                                    | 19.500.000         | 19.500.000         |  |  |  |  |
|  |  | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>                                                                             | <b>607.200</b>     | <b>607.200</b>     |  |  |  |  |
|  |  |             | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                 | 607.200            | 607.200            |  |  |  |  |
|  |  |             |      | <b>II. Kinh phí không được giao tự chủ</b>                                                  | <b>731.534.611</b> | <b>731.534.611</b> |  |  |  |  |
|  |  | <b>6050</b> |      | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>                         | <b>16.656.120</b>  | <b>16.656.120</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                                | 16.656.120         | 16.656.120         |  |  |  |  |
|  |  | <b>6300</b> |      | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                   | <b>2.573.532</b>   | <b>2.573.532</b>   |  |  |  |  |
|  |  |             | 6301 | Bảo hiểm xã hội                                                                             | 1.916.460          | 1.916.460          |  |  |  |  |
|  |  |             | 6302 | Bảo hiểm y tế                                                                               | 328.536            | 328.536            |  |  |  |  |
|  |  |             | 6303 | Kinh phí công đoàn                                                                          | 219.024            | 219.024            |  |  |  |  |
|  |  |             | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                        | 109.512            | 109.512            |  |  |  |  |
|  |  | <b>6400</b> |      | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                                | <b>577.500.000</b> | <b>577.500.000</b> |  |  |  |  |
|  |  |             | 6449 | Chi khác                                                                                    | 577.500.000        | 577.500.000        |  |  |  |  |
|  |  | <b>6500</b> |      | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                         | <b>26.759.959</b>  | <b>26.759.959</b>  |  |  |  |  |

|  |  |      |                                             |               |               |  |  |  |  |
|--|--|------|---------------------------------------------|---------------|---------------|--|--|--|--|
|  |  | 6501 | Tiền điện                                   | 26.759.959    | 26.759.959    |  |  |  |  |
|  |  | 6750 | Chi phí thuê mướn                           | 86.325.000    | 86.325.000    |  |  |  |  |
|  |  | 6757 | Thuê lao động trong nước                    | 86.325.000    | 86.325.000    |  |  |  |  |
|  |  | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 21.720.000    | 21.720.000    |  |  |  |  |
|  |  | 7049 | Chi khác                                    | 21.720.000    | 21.720.000    |  |  |  |  |
|  |  |      | TỔNG CỘNG                                   | 4.691.443.232 | 4.691.443.232 |  |  |  |  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Hoàng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ và tên)



Hoàng Thị Thu

ngày 15 tháng 04 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Chung